CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
Khu phố 1B, An Phú, Thuận An, Bình Dương
Tel: (84-274) 379 1038 Fax: (84-274) 379 1037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

kèm theo

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Được soát xét bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
Số 03 ngõ 1295, đường Giải Phóng, Hoàng Mai, Hà Nội
Tel: (84-24) 3974 5080/81/82 Fax: (84-24) 3974 5083

Tháng 8 năm 2017

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	06 - 38
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	10 - 38
Báo cáo bộ phận giữa niên độ	39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae (sau đây gọi là Công ty) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Khái quát chung

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đầu tư số 1030172375 do UBND tỉnh Bình Dương cấp lại lần thứ 12 ngày 25 tháng 05 năm 2017, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP - KCN - BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
Tên giao dịch: MIRAE JOINT STOCK COMPANY
Trụ sở chính: Khu phố 1A, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Vốn điều lệ: 568.814.430.000 đồng (Năm trăm sáu mươi tám tỷ tám trăm mười bốn triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng chẵn)

Ngành nghề sản xuất kinh doanh theo Đăng ký kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:
Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chằng gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo, máy thêu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

Tại ngày 31/12/2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Vấn đề này tạo ra lợi thế thương mại với số tiền là 55.119.066.218 đồng, được ghi nhận tại khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán, mã số 216 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày 01/01/2010, với giá trị phân bổ mỗi năm là 5.511.906.622 đồng. Ngày 26/01/2010 Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia điều hành Công ty trong kỳ hoạt động gồm:

Ông Shin Young Sik	Chủ tịch
Ông Park Hee Sung	Ủy viên
Ông Choi Young Ho	Ủy viên
Ông Lim Jeong Yul	Ủy viên
Ông Shin Dong Jin	Ủy viên
Ông Kim Chol Soo	Ủy viên
Ông Kim In Sou	Ủy viên
Ông Shin Woo Chang	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã tham gia điều hành Công ty trong kỳ hoạt động gồm:

Ông Shin Young Sik	Tổng Giám đốc
Ông Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kim Chol Soo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Choi Young Ho	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc chi nhánh Hưng Yên

Ban kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ hoạt động gồm:

Ông Huỳnh Công Khanh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23/04/2016)
Bà Nguyễn Hoàng Từ Dung	Thành viên
Bà Phan Thị Ngọc Bích	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23/04/2016)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội là đơn vị thực hiện soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2017, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các quy định hiện hành của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện,
CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Shin Young Sik
Tổng Giám đốc
Bình Dương, ngày 17 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS
Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82 **Fax**: (84) 4 3974 5083
Email: cpahanoi1999@gmail.com **Website**: www.cpahanoi.com

Số: 236/2017/BCSX/KMR-CPA-Hanoi

BÁO CÁO SOÁT XÉT

THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông
CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE - BÁO CÁO TỔNG HỢP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Mirae (Sau đây được gọi là Công ty), được lập ngày 17 tháng 07 năm 2017, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám Đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo soát xét được lập thành 07 bản tiếng Việt, các bản có giá trị pháp lí như nhau. Công ty Cổ phần Mirae giữ 06 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Nguyễn Ngọc Tỉnh
Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số:
0132-2013-016-1
Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mẫu số: B01a-DN
Đơn vị tính: VNĐ

STT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	GHI CHÚ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	1	2	3	4	5
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**416.562.631.079**	**319.771.010.279**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	V.1	**27.799.678.740**	**24.461.461.068**
1	Tiền	111		27.799.678.740	24.461.461.068
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**-**
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**150.838.196.352**	**115.438.568.084**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	119.917.087.048	80.909.616.138
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	60.106.733.301	64.192.224.152
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3.155.699.442	1.550.563.522
5	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(32.341.323.439)	(31.213.835.728)
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**215.506.927.315**	**167.869.313.163**
1	Hàng tồn kho	141	V.6	215.506.927.315	167.869.313.163
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**22.417.828.672**	**12.001.667.964**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	651.887.483	1.231.723.471
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.115.391.947	10.197.826.458
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.8	650.549.242	572.118.035
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**413.716.487.242**	**385.304.984.239**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**1.248.023.000**	**1.248.023.000**
1	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
2	Phải thu dài hạn khác	216	V.9	1.248.023.000	1.248.023.000
II	**Tài sản cố định**	**220**		**383.434.641.863**	**356.725.735.392**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	360.512.169.047	338.464.925.905
	- Nguyên giá	222		641.167.212.046	595.563.330.417
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(280.655.042.999)*	*(257.098.404.512)*
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	10.261.231.923	5.391.333.716
	- Nguyên giá	*225*		11.811.656.818	6.102.452.687
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(1.550.424.895)	(711.118.971)
3	Tài sản cố định vô hình	*227*	V.12	12.661.240.893	12.869.475.771
	- Nguyên giá	228		17.318.443.200	17.318.443.200
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		(4.657.202.307)	(4.448.967.429)
III	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
IV	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	V.13	**4.784.143.963**	**295.292.500**
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.784.143.963	295.292.500
IV	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	V.14	**-**	**-**
1	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.400.000.000	8.400.000.000
2	Dự phòng ĐTTC dài hạn (*)	254		(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
IV	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**24.249.678.416**	**27.035.933.347**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	24.249.678.416	27.035.933.347
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**830.279.118.321**	**705.075.994.518**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(Tiếp theo)

Mẫu số: B01a-DN

Đơn vị tính: VNĐ

STT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	GHI CHÚ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	1	2	3	4	5
A	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**229.300.707.434**	**188.397.046.806**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**215.355.002.114**	**170.709.863.264**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	51.008.823.381	16.774.858.037
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	2.063.392.823	6.110.332.987
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	3.223.513.635	4.128.729.390
4	Phải trả người lao động	314		3.229.960.473	2.422.717.206
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	2.211.740.892	2.489.317.717
6	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.20	6.159.742.684	14.645.852.319
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	141.460.920.892	118.856.945.060
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.996.907.334	5.281.110.548
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**13.945.705.320**	**17.687.183.542**
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22	13.945.705.320	17.687.183.542
B	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**600.978.410.887**	**516.678.947.712**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.23**	**600.978.410.887**	**516.678.947.712**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		568.814.430.000	488.814.430.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.814.430.000	488.814.430.000
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(35.432.213)	(35.432.213)
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		12.850.158.333	12.130.561.547
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.054.649.247	5.694.850.854
11	Lợi nhuận chưa phân phối	421		13.294.605.520	10.074.537.524
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.915.545.559	7.195.967.864
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.379.059.961	2.878.569.660
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**830.279.118.321**	**705.075.994.518**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Shin Young Sik	Nguyễn Ngọc Liên	Nguyễn Ngọc Liên

Bình Dương, ngày 17 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mẫu số: B02a-DN
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	GHI CHÚ	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**204.463.075.564**	**226.053.852.123**
2. Các khoản giảm trừ	02	**VI.2**	**1.372.441**	**674.076.386**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.3**	**204.461.703.123**	**225.379.775.737**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	165.360.841.785	177.681.009.251
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**39.100.861.338**	**47.698.766.486**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	488.147.177	664.548.837
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	5.197.549.451	3.733.595.061
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*4.564.491.068*	*3.270.830.297*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	11.637.001.033	11.247.440.375
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	VI.8	15.733.828.654	15.743.504.167
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**7.020.629.377**	**17.638.775.720**
11. Thu nhập khác	31		1.316.041.186	999.160.917
12. Chi phí khác	32		419.716.222	2.530.078.957
13. Lợi nhuận khác	**40**	**VI.9**	**896.324.964**	**(1.530.918.040)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**7.916.954.341**	**16.107.857.680**
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	2.537.894.380	4.009.553.528
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**5.379.059.961**	**12.098.304.152**
18. Lãi cơ bản trên Cổ phiếu	**70**	**VI.11**	**96**	**256**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Shin Young Sik	**Nguyễn Ngọc Liên**	**Nguyễn Ngọc Liên**

Bình Dương, ngày 17 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mẫu số: B03a-DN
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***7.916.954.341***	***16.107.857.680***
2. Điều chỉnh cho các khoản		***31.286.694.337***	***26.517.275.172***
- Khấu hao TSCĐ	02	25.217.750.408	21.349.663.629
- Các khoản dự phòng	03	1.127.487.711	2.070.972.990
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	403.753.470	10.523.259
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(26.788.320)	(184.715.003)
- Chi phí lãi vay	06	4.564.491.068	3.270.830.297
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***39.203.648.678***	***42.625.132.852***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(185.934.111.457)	(65.557.602.872)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(47.637.614.152)	21.394.193.880
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	158.435.986.638	34.710.616.015
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.366.090.919	2.798.628.626
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.511.141.991)	(3.329.102.965)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.720.017.249)	(5.937.134.879)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.800.000)	(217.906.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(40.800.958.614)**	**26.486.824.657**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(55.117.918.977)	(20.350.038.349)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	30.909.091	180.184.545
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.255.864	4.530.458
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(55.084.754.022)**	**(20.165.323.346)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	80.000.000.000	-
1. Tiền thu từ đi vay	33	138.300.511.552	106.090.853.455
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(116.221.204.858)	(109.993.054.637)
3. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.855.376.386)	(1.784.646.936)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**99.223.930.308**	**(5.686.848.118)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**3.338.217.672**	**634.653.193**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**24.461.461.068**	**12.455.439.853**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	5.132.672
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**27.799.678.740**	**13.095.225.718**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Shin Young Sik	Nguyễn Ngọc Liên	Nguyễn Ngọc Liên

Bình Dương, ngày 17 tháng 07 năm 2017

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ — Mẫu số: B09a-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

1 Khái quát chung

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đầu tư số 1030172375 do UBND tỉnh Bình Dương cấp lại lần thứ 12 ngày 25 tháng 05 năm 2017, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP - KCN - BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
Tên giao dịch: MIRAE JOINT STOCK COMPANY
Trụ sở chính: Khu phố 1A, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngành nghề sản xuất kinh doanh theo Đăng ký kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:
Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chằng gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo, máy thêu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

Tại ngày 31/12/2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Vấn đề này tạo ra lợi thế thương mại với số tiền là 55.119.066.218 đồng, được ghi nhận tại khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán, mã số 216 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày 01/01/2010, với giá trị phân bổ mỗi năm là 5.511.906.622 đồng. Ngày 26/01/2010 Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

2 Những điểm quan trọng trong chính sách kế toán

a) Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

b) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.
Năm tài chính: Từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

c) Áp dụng Luật kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt nam

Trong kỳ hoạt động, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính.

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Mirae tuyên bố tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

d) Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

+ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;

+ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;

+ Giao dịch góp vốn hoặc nhận góp vốn được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;

+ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán;

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch

+ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

+ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

e) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá hàng xuất kho bình quân gia quyền.

Giá gốc hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:
Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
Chi phí bán hàng.
Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng và được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp"

f) Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc lớn hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đúng hạn hoặc không có khả năng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp"

g) Tài sản cố định và khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

- Tài sản cố định của Công ty được ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi chép theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Loại tài sản	
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm

h Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lới rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động

Tài sản thuê tài chính theo hợp đồng được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài sản phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính với thời gian thuê tài sản, nếu không chắc chắn bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu khi hết hạn hợp đồng thuê.

h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

i) Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc bắt đầu kể từ ngày phát sinh khoản đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá tham chiếu đối với các loại chứng khoán:

- ***Đối với chứng khoán niêm yết:***

+ Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
+ Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.
+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) Công ty chứng khoán tại ngày lập dự phòng.
+ Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.
+ Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

j) Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi chí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

k) Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

l) Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cở sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

m) Nguồn vốn chủ sở hữu:

Ghi nhận và trình bày vốn đầu tư của chủ sở hữu: Công ty ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu khi các thành viên sáng lập và các cổ đông khác góp vốn. Số tiền chênh lệch do phát hành cổ phiếu lần đầu được ghi nhận vào tài khoản Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các qui định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

n) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

o) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

p) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

q) Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo các quy định hiện hành.

r) Các nghĩa vụ về thuế:

Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo quy định hiện hành và sẽ hoàn tất khi có cơ quan thuế và các cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra quyết toán.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp cũng như các khoản thuế khác sẽ tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành của Nhà nước.

s) Các bên có liên quan

Các bên có liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ hình thức pháp lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

V.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	**1.318.389.845**	**170.480.376**
Tiền mặt VNĐ	1.318.389.845	155.874.631
Tiền mặt USD	-	14.605.745
Tiền gửi ngân hàng	**26.481.288.895**	**24.290.980.692**
Tiền VNĐ gửi ngân hàng	6.809.893.968	2.771.876.797
Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng USD	19.671.394.927	21.511.237.311
Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng EUR	-	7.866.584
Cộng	**27.799.678.740**	**24.461.461.068**

V.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
AB Blaklader	448.430.505	-
Apex Global Co., Ltd	475.588.704	476.112.595
Baronia Fashion GMBH	721.684.887	722.479.869
Carmel Clothing Ltd	467.092.377	-
Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng	638.657.910	17.379.093
Công ty TNHH ABAN Việt Nam	335.989.049	277.984.465
Công ty TNHH CBLS&TM Hiếu Đức	58.113.656	146.236.572
Công ty TNHH IL-Shin CAP VN	189.677.860	189.677.860
Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Hoa Nét	1.444.327.445	-
Công ty TNHH Style Lab Vina	202.014.256	202.014.256
Công ty TNHH Sài Gòn May mặc Xuất khẩu	446.092.067	-
Công ty TNHH Việt Thắng - Lunch 1	1.010.890.755	214.153.400
Công ty TNHH May OASIS	1.140.533.580	17.076.810
Công ty Cổ phần Đầu tư Mặt trời Việt	577.050.506	142.367.909
Công ty TNHH Easter Non-Woven Fabric	359.707.055	-
Công ty TNHH Keo Hwa Vina	128.175.946	128.175.947
Công ty TNHH Quốc tế Việt An	129.780.724	58.924.900
Công ty TNHH TM May XK TNJ Việt Nam	792.473.339	792.473.339
Công ty TNHH Thịnh Gia Huy L.A	446.633.286	526.541.812
Công ty TNHH Việt Hàn	510.743.744	510.743.744
Công ty TNHH Đệm mút Ngọc Sơn	7.332.000.000	7.332.000.000
DNTN May mặc Kim Hàn	556.519.342	556.519.342
DNTN Minh Đức	220.809.486	220.809.486
DNTN Ngọc Tùng Quân	297.103.556	402.358.405
DNTN Thiên Hà Thủy	125.750.100	125.750.100
Doo Sol Trading Co., LTD	1.495.368.330	1.497.015.574
Elitebasic Inc	379.762.017	-
Gate One Fashion	331.415.993	144.817.053
Gun Yong Trading Co., Ltd	670.219.208	-
Hansae Co., Ltd	727.777.132	-
Huỳnh Ánh Nguyệt	189.096.802	162.528.708
Irwin Fashion Import INC	536.934.423	537.525.891
Kido Industrial Co., Ltd	726.805.559	-
Miraa Innobiz	506.802.045	378.924.160
Nahnoom Ons A Co., Ltd	283.588.550	283.900.941

Pic-Trading Co., Ltd	288.734.868	289.052.928
Primaloft, Inc	2.211.281.129	17.138.862.899
PT.Opal International Abadi	1.043.405.802	399.235.840
Shinjin Pacific Co., Ltd	1.099.047.134	1.100.257.805
The Joeun Garment Co., Ltd	-	521.601.216
Vivabon Hưng Thịnh	129.281.839	134.281.839
Wondo Apparel Corporation	757.392.065	87.315.823
Apparel Tech Co.,ltd	1.611.525.437	583.891.119
BPI Co., Ltd	718.786.420	719.261.389
Công ty TNHH VINATECH	498.081.640	498.081.640
Dongali Trading Co.,Ltd	17.346.223	704.489.370
DUROSOURCING CO.,LTD	1.376.642.635	1.377.552.311
Enter B Co.,Ltd	3.141.401.698	1.134.131.783
ESTER TRADING	795.659.657	795.659.657
ESTIA Co ., LTD	776.481.421	776.994.514
FGL International Co.,Ltd	-	612.396.400
FX Korea Co.,Ltd	3.057.979.652	3.060.000.343
GGS Co.,LTD	12.130.394.901	6.667.109.407
Ha Hae Corporation	7.617.560.445	2.076.587.355
Hana Reports Co.,Ltd	782.381.605	782.898.597
Hangsung Trading Co.,Ltd	741.458.493	597.662.315
MS D&M	820.508.979	1.469.712.336
Sae-a Trading Co.,Ltd	1.325.455.043	1.159.415.714
Đối tượng khác	54.072.669.768	22.158.671.307
Cộng	**119.917.087.048**	**80.909.616.138**

V.3 Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mirae Fiber Tech Co., Ltd (*)	58.189.819.445	60.512.095.727
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN	-	1.866.844.000
Công ty Luật TNHH J & P	699.520.000	699.520.000
Công ty TNHH truyền thông Huyền Chi Việt	204.171.625	204.171.625
Công ty TNHH kiểm toán kế toán Hà Nội	-	150.000.000
Công Ty TNHH TB BHLĐ và Phòng Cháy Phú Khang	209.517.000	-
GRF Industry And Trading Co., LTD	132.008.000	-
Công ty TNHH Lạc Hồng	70.000.000	70.000.000
Công ty TNHH Liên Trung	48.772.527	16.272.727
CN Công ty TNHH KMTC (Việt Nam) tại Hải Phòng	98.000.000	64.000.000
CN tại HP- Cty TNHH Hoi Wah Shipping Agencies (VN)	35.900.000	3.900.000
Chi nhánh công ty TNHH kiểm toán Mỹ (AA)	290.000.000	290.000.000
CN CTY TNHHDV Zim Integrated shipping VN tại TP HP	10.000.000	-
Đối tượng khác	119.024.704	315.420.073
Cộng	**60.106.733.301**	**64.192.224.152**

(*) Giao dịch với bên liên quan tại thuyết minh số 2.4 trang 29.

V.4 Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.274.025.683	-	508.513.907	-
Kim Chol Soo	*367.685.974*	-	*407.278.954*	-
Nguyễn Thanh Bình	*35.797.366*	-	*8.897.366*	-
Anh Tâm	-	-	*15.000.000*	-
Nguyễn Văn Thanh	-	-	*12.600.000*	-

Anh Tín	*180.906.473*	-	*9.443.459*	-
Mr Choi Young Ho	*105.453.732*	-	-	-
Mr Liên	*7.000.000*	-	-	-
Ms Hiền	*187.158.878*	-	*19.044.128*	-
Ms Hương	*174.980.500*	-	-	-
Park Hee Sung	*154.217.560*	-	-	-
Phạm Thị Huyền	*35.090.000*	-	-	-
Trịnh Thị Thúy	*6.150.200*	-	-	-
Các đối tượng khác	*19.585.000*	-	*36.250.000*	-
Phải thu khác	1.881.673.759	-	1.042.049.615	-
Công ty CP SXKD Bông tấm Hà Nội EVC	*129.284.869*	-	*129.284.869*	-
Nguyễn Hách	*568.800.000*	-	*568.800.000*	-
VP Nguyễn Thành Vàng	*108.000.510*	-	*108.000.510*	-
BH thất nghiệp	*845.490.094*	-	-	-
Đối tượng khác	*230.098.286*	-	*235.964.236*	-
Cộng	**3.155.699.442**	**-**	**1.550.563.522**	**-**

V.5 Nợ xấu (Phụ lục 01 trang 30)

V.6 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Hàng mua đang đi đường	1.208.098.418	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	100.363.555.092	-	56.839.346.316	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKDDD	82.896.297.583	-	81.387.108.508	-
Thành phẩm	29.021.530.358	-	29.642.858.339	-
Hàng hoá	2.017.445.864	-	-	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Cộng	**215.506.927.315**	**-**	**167.869.313.163**	**-**

V.7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	651.887.483	1.231.723.471
Số còn phải phân bổ cuối năm	**651.887.483**	**1.231.723.471**

V.8 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Thuế GTGT nộp thừa	123.819.680	123.819.680
Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	452.857.562	448.298.355
Thuế đất	73.872.000	-
Cộng	**650.549.242**	**572.118.035**

V.9 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Ký cược ký quỹ dài hạn (*)	1.248.023.000	-	1.248.023.000	-
Cộng	**1.248.023.000**	**-**	**1.248.023.000**	**-**

(*) Là giá trị ký cược ký quỹ của các hợp đồng cho thuê tài chính số 2015-00230-000; hợp đồng số 2015-00231-000 ngày 01/12/2015; hợp đồng số 2016-00032-000 ngày 14/03/2016 và hợp đồng số 2016-00174-000 ngày 30/09/2016 giữa Công ty và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính quốc tế VN; Thời hạn hợp đồng 36 tháng lần lượt 238.883.000 đồng, 171.652.000 đồng và 215.206.000 đồng, 622.282.000 đồng.

V.10 Tài sản cố định hữu hình (Phụ lục số 02 trang 31, 32)

V.11 Tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	**6.102.452.687**	**6.102.452.687**
Mua trong kỳ	5.709.204.131	5.709.204.131
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối kỳ	**11.811.656.818**	**11.811.656.818**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm	**711.118.971**	**711.118.971**
Số tăng trong năm	839.305.924	839.305.924
- Khấu hao trong kỳ	*839.305.924*	*839.305.924*
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối kỳ	**1.550.424.895**	**1.550.424.895**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	**5.391.333.716**	**5.391.333.716**
Tại ngày cuối kỳ	**10.261.231.923**	**10.261.231.923**

V.12 Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mền kế toán	TSCĐ VH khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	**17.236.000.000**	**82.443.200**	**50.929.200**	**17.369.372.400**
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**17.236.000.000**	**82.443.200**	**50.929.200**	**17.369.372.400**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	**4.366.524.229**	**82.443.200**	**50.929.200**	**4.499.896.629**
Số tăng trong kỳ	208.234.878	-	-	208.234.878
Số dư cuối kỳ	**4.574.759.107**	**82.443.200**	**50.929.200**	**4.708.131.507**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	**12.869.475.771**	-	-	**12.869.475.771**
Tại ngày cuối kỳ	**12.661.240.893**	-	-	**12.661.240.893**

Tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay:

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 09.00181/HĐTC có tổng giá trị là 17,3 tỷ đồng. Bao gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 471583; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình số: 74725297500187 gồm nhà xưởng 1 (diện tích 2.059 m2), nhà xưởng 2 (diện tích 3.390 m2), nhà xưởng 3 (diện tích 981,36 m2).

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 02/2009/KMR/HĐTC có tổng giá trị là 7,93 tỷ đồng. Bao gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T751774.

V.13 Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.784.143.963	295.292.500
Nhà xưởng khu đất trống	*151.292.500*	*151.292.500*
Máy carding xay bông 120	*341.594.363*	*144.000.000*
Chi phí cải tạo nhà xưởng	*4.291.257.100*	-
Cộng	**4.784.143.963**	**295.292.500**

V.14 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8.400.000.000	8.400.000.000	8.400.000.000	8.400.000.000
C.ty CP Đầu tư Tài chính HN (Hafi)	*7.140.000.000*	*7.140.000.000*	*7.140.000.000*	*7.140.000.000*
Công ty CP Ellisha	*1.260.000.000*	*1.260.000.000*	*1.260.000.000*	*1.260.000.000*
Cộng	**8.400.000.000**	**8.400.000.000**	**8.400.000.000**	**8.400.000.000**

Lưu ý: Giá trị dự phòng đầu tư tài chính được trích lập từ năm 2009, đến 30/06/2016 không có bất cứ thông tin nào cho thấy các đơn vị trên đang hoạt động liên tục.

V.15 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	701.617.843	589.316.640
Giá trị quyền sử dụng đất	9.768.294.132	9.910.896.966
Giá trị còn lại của Lợi thế thương mại	13.779.766.441	16.535.719.741
Số còn phải phân bổ cuối năm	**24.249.678.416**	**27.035.933.347**

Theo hợp đồng sáp nhập ngày 31/12/2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Vấn đề này tạo ra lợi thế thương mại với giá trị là 55.119.066.218 đồng, được ghi nhận tại khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán, mã số 216 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày 01/01/2010 với giá trị phân bổ mỗi năm là: 5.511.906.622 đồng. Ngày 26/01/2010 Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

V.16 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Sợi An Việt	241.923.000	241.923.000	162.251.760	162.251.760
Công ty TNHH Shinhan Vina	3.013.658.720	3.013.658.720	3.056.336.300	3.056.336.300
Công ty TNHH Wolsung Vina	-	-	2.589.821.300	2.589.821.300
Công ty CP TM&DV Dầu khí Vũng Tàu	416.104.960	416.104.960	286.511.670	286.511.670
Công ty TNHH Dầu khí Thiên Hà	127.788.060	127.788.060	1.289.051.116	1.289.051.116
Công ty TNHH MTV Sắt thép Kim Nga T&J	140.789.220	140.789.220	-	-

Công ty TNHH MTV TMDV Giao nhận Hàng hải Trân Châu	176.030.812	176.030.812	37.292.268	37.292.268
Công ty TNHH Phúc Lai	125.640.900	125.640.900	-	-
Công ty TNHH Phúc Phát Lộc	163.994.820	163.994.820	-	-
Công ty TNHH TMDV Dầu khí Đại Hữu	273.680.147	273.680.147	140.898.363	140.898.363
Công ty TNHH TMDV Tường Phong Phát	1.012.000.000	1.012.000.000	-	-
Công ty TNHH TMDV XD Cường Vĩnh Lợi	102.140.500	102.140.500	-	-
Công ty TNHH TM Dịch vụ Đại tín SG	277.404.600	277.404.600	-	-
Công ty TNHH Tân Hoàng Anh	183.027.900	183.027.900	188.868.350	188.868.350
Công ty TNHH VinaTech	174.414.020	174.414.020	174.414.020	174.414.020
Cơ sở Minh Hảo	339.436.840	339.436.840	339.436.840	339.436.840
CH VLXD Ánh Hồng	144.958.000	144.958.000	17.951.000	17.951.000
Elite Basic Inc	448.646.929	448.646.929	-	-
Hansung Fiber Co., Ltd	3.946.376.492	3.946.376.492	493.571.904	493.571.904
Nguyễn Thanh Bình	128.850.000	128.850.000	128.850.000	128.850.000
Primaloft, Inc	566.278.009	566.278.009	177.451.764	177.451.764
Textile Enterprises Limited	10.025.489.983	10.025.489.983	982.248.873	982.248.873
Toray Chemical Korea	1.192.430.700	1.192.430.700	-	-
Công ty TNHH TMDV Vận tải Anh Vũ	549.132.441	549.132.441	1.337.486.635	1.337.486.635
Công ty CP ĐT Dệt may G.HOME	98.675.975	98.675.975	479.643.054	479.643.054
Công ty CP Nội Thương Bắc	-	-	313.252.940	313.252.940
Công ty TNHH Khang Linh	54.928.050	54.928.050	260.899.172	260.899.172
Textile Enterprises Limited	9.585.887.652	9.585.887.652	1.734.149.033	1.734.149.033
Mirae Fiber Tech	2.955.675.540	2.955.675.540	-	-
Đối tượng khác	14.543.459.111	14.543.459.111	2.584.471.675	2.584.471.675
Cộng	**51.008.823.381**	**51.008.823.381**	**16.774.858.037**	**16.774.858.037**

V.17 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Gun Yong Trading Co., Ltd	-	-	241.489.727	241.489.727
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	1.080.302.739	1.080.302.739	4.452.733.299	4.452.733.299
ShinSung TongSang Co.,Ltd	107.386.782	107.386.782	117.109.160	117.109.160
Fortune Garmant Co., Ltd	79.002.855	79.002.855	79.002.855	79.002.855
Hansae Co.,ltd	-	-	138.925.196	138.925.196
SG Corporation	-	-	120.656.886	120.656.886
SIHYUN Co.,Ltd	-	-	71.479.042	71.479.042

Hanul Planning Co.,Ltd	31.557.607	31.557.607	-	-
MS Pacific Co.,Ltd	52.476.569	52.476.569	-	-
Đối tượng khác	712.666.271	712.666.271	888.936.822	888.936.822
Cộng	**2.063.392.823**	**2.063.392.823**	**6.110.332.987**	**6.110.332.987**

V.18 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng NK	87.233.550	567.474.966	425.864.841	228.843.675
Thuế xuất, nhập khẩu	133.337.894	567.928.605	567.928.605	133.337.894
Thuế TNDN	3.721.364.205	2.537.894.380	3.720.017.249	2.539.241.336
Thuế TNCN	186.793.741	1.198.761.389	1.063.464.400	322.090.730
Thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	**4.128.729.390**	**4.878.059.340**	**5.783.275.095**	**3.223.513.635**

V.19 Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước lương tháng 13	499.020.000	1.833.671.000
Trích trước chi phí kiểm toán	150.000.000	300.000.000
Trích trước chi phí vận chuyển	-	207.701.487
Trích trước chi phí XNK	1.307.638.219	35.664.615
Trích trước chi phí tiền điện	132.989.972	-
Trích trước chi phí lãi vay	98.292.701	112.280.615
Trích trước tiền dịch vụ bảo vệ	23.800.000	-
Cộng	**2.211.740.892**	**2.489.317.717**

V.20 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	621.485.876	697.410.589
Bảo hiểm xã hội	341.532.540	379.588.277
Các khoản phải trả phải nộp khác	5.196.724.268	13.568.853.453
Ông Shin Young Sik (*)	*649.659.003*	*1.564.659.003*
Công ty TNHH Mirae Fiber	*28.000.000*	*28.000.000*
Công ty Cổ phần Siêu Việt	*568.800.000*	*568.800.000*
Ông Choi Young Ho (*)	*239.920.665*	*8.057.049.850*
Nguyễn Ngọc Lưu	*613.172.300*	*613.172.300*
Phạm Văn Sáng	*613.172.300*	*613.172.300*
Phải trả thù lao HĐQT, BKS	*2.484.000.000*	*2.124.000.000*
Cộng	**6.159.742.684**	**14.645.852.319**

(*) Các khoản phải trả khác cho Ông Choi Young Ho và ông Shin Young Sik là khoản công ty vay không lãi suất nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh

(*) Giao dịch bên liên quan tại Thuyết minh số 2.4 trang 29.

V.21 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Phụ lục 03 trang 33, 34)

V.22 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Phụ lục 03 trang 35-37)

V.23 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 04 trang 38)

b. Chi tiết góp vốn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Miraefiber Tech Co., Ltd	128.260.080.000	128.260.080.000

Ông Shin Young Sik	51.770.770.000	51.770.770.000
Bà Lim Jeong Yeong Yul	9.133.500.000	9.133.500.000
Nguyễn Thị Xuân Thảo	80.000.000.000	-
Vốn góp của cổ đông	299.650.080.000	299.650.080.000
	568.814.430.000	**488.814.430.000**

c. Các giao dịch về vốn đối với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**568.814.430.000**	**488.814.430.000**
+ Vốn góp đầu kỳ	488.814.430.000	488.814.430.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	80.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	568.814.430.000	488.814.430.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.877.900	48.877.900
+ Cổ phiếu phổ thông	56.877.900	48.877.900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu quỹ	(3.543)	(3.543)
+ Cổ phiếu phổ thông	(3.543)	(3.543)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.877.900	48.877.900
+ Cổ phiếu phổ thông	56.877.900	48.877.900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng*

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	12.850.158.333	12.130.561.547
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.054.649.247	5.694.850.854

V.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền		
USD	*866.106,95*	946.573,21
EUR	-	287,20

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

VI.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Doanh thu bán hàng	179.103.470.846	207.824.005.365
Doanh thu bán nguyên vật liệu	25.202.831.318	11.687.846.758
Doanh thu bán máy móc thiết bị	-	6.542.000.000
Doanh thu khác	156.773.400	-
Cộng	**204.463.075.564**	**226.053.852.123**

VI.2 Các khoản giảm trừ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Chiết khấu thương mại	-	25.658.386

Hàng bán bị trả lại	1.372.441	648.418.000
Cộng	**1.372.441**	**674.076.386**

VI.3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Doanh thu thuần bán hàng	179.102.098.405	207.149.928.979
Doanh thu thuần bán nguyên vật liệu	25.202.831.318	11.687.846.758
Doanh thu thuần bán máy	-	6.542.000.000
Doanh thu thuần khác	156.773.400	-
Cộng	**204.461.703.123**	**225.379.775.737**

VI.4 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	145.921.950.959	162.199.776.852
Giá vốn bán nguyên vật liệu	19.438.890.826	10.430.677.821
Giá vốn bán máy móc	-	5.050.554.578
Cộng	**165.360.841.785**	**177.681.009.251**

VI.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.255.864	4.530.458
Chênh lệch tỷ giá thực hiện	485.891.313	524.370.975
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	135.647.404
Cộng	**488.147.177**	**664.548.837**

VI.6 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.564.491.068	3.270.830.297
Chênh lệch tỷ giá thực hiện	229.304.913	316.594.101
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	403.753.470	146.170.663
Cộng	**5.197.549.451**	**3.733.595.061**

VI.7 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Chi phí nhân viên	3.250.455.085	2.991.857.756
Chi phí vật liệu, bao bì	15.528.000	57.700.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	248.202.452	201.286.626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.013.132.147	7.085.488.692
Chi phí bằng tiền khác	1.109.683.349	911.107.301
Cộng	**11.637.001.033**	**11.247.440.375**

VI.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Chi phí nhân viên quản lý	7.177.471.218	6.587.475.287
Chi phí đồ dùng văn phòng	138.408.777	104.860.499
Chi phí khấu hao TSCĐ	638.710.240	505.526.955

Thuế, phí và lệ phí	357.163.555	363.088.713
Chi phí dự phòng	1.127.487.711	2.070.972.990
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.462.215.089	1.243.940.860
Chi phí bằng tiền khác	4.832.372.064	4.867.638.863
Cộng	**15.733.828.654**	**15.743.504.167**

VI.9 Lợi nhuận khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Thu nhập khác	**1.316.041.186**	**999.160.917**
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	30.909.091	180.184.545
Hỗ trợ phí vận chuyển	993.288.150	754.507.508
Chênh lệch thanh toán	291.843.927	10.168.863
Bán phế liệu	-	54.000.000
Thu nhập khác	18	300.001
Chi phí khác	**419.716.222**	**2.530.078.957**
Phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	181.209.420	1.543.294.052
Truy thu thuế	-	716.226.174
Chi phí thanh lý TSCĐ	6.376.635	-
Chi phí phạt thuế, hành chính	202.137.025	140.341.495
Chênh lệch thanh toán	200.827	-
Chi phí mua quà tặng	29.792.300	130.196.954
Chi phí khác	15	20.282
Cộng	**896.324.964**	**(1.530.918.040)**

VI.10 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Tổng lợi nhuận trước thuế trong năm (1)	**7.916.954.341**	**16.107.857.680**
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN (2)=(3)+(4)	4.772.517.559	3.939.909.959
Các khoản điều chỉnh tăng (3)	4.772.517.559	3.945.042.631
Tăng do lợi thế thương mại	2.755.953.300	2.755.953.300
Chuyển giá	1.784.634.934	-
Tăng khác	231.929.325	1.189.089.331
Các khoản điều chỉnh giảm (4)	-	(5.132.672)
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm (5)=(1)+(2)	12.689.471.900	20.047.767.639
Thuế TNDN hiện hành trong năm (6) = (5) * 20%	2.537.894.380	4.009.553.528
Thuế TNDN hoãn lại trong năm (7)	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (8)=(1)-(6)-(7)	**5.379.059.961**	**12.098.304.152**
Tăng khác:		231.929.325
Chi phí phạt thuế, hành chính		*202.137.025*
Chi phí mua qua tặng		*29.792.300*

VI.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**5.379.059.961**	**12.098.304.152**
Các khoản tăng, giảm lợi nhuận	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng (+)	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm (-)	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (*)		

LN hoặc lỗ PB cho CĐ hiện hữu sở hữu CPPT	**5.379.059.961**	**12.098.304.152**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	56.130.062	47.303.490
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	96	256

(*) Là giá trị chênh lệch tỷ giá cuối năm của khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được qui định tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/12/2012 của Bộ Tài chính.

VI.12 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	**Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	123.720.326.465	110.858.407.725
Chi phí công cụ dụng cụ	1.137.163.977	774.764.828
Chi phí nhân công	26.411.683.794	22.223.866.562
Chi phí khấu hao TSCĐ	41.896.268.655	21.376.748.082
Thuế, phí, lệ phí	357.163.555	441.714.457
Chi phí dự phòng	2.907.043.630	2.046.372.913
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.491.001.198	12.359.902.236
Chi phí bằng tiền khác	5.754.466.112	5.834.851.424
Cộng	**213.675.117.386**	**175.916.628.227**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	**Số tiền (VNĐ)**
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	138.300.511.552

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	**Số tiền (VNĐ)**
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	116.221.204.858

VIII. Những thông tin khác

1) Công cụ tài chính

1.1) Quản lý rủi ro vốn: Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của Cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

1.2) Tài sản tài chính: Là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Khoản mục	**Giá trị ghi sổ**	**Giá trị hợp lý**
- Tiền và tương đương tiền	27.799.678.740	27.799.678.740
- Các khoản nợ phải thu ngắn hạn	90.731.463.051	90.731.463.051

1.3) Công nợ tài chính: Các khoản công nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực Kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phả trả đã được ghi nhận trong kỳ vào Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty:

Khoản mục	**Số dư ngày 30/06/2017**
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	155.406.626.212
- Phải trả người bán	51.008.823.381
- Phải trả nội bộ và phải trả khác	6.159.742.684

1.4) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty

không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do trong nước thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu và hàng hoá từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro về việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hoá. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc mua hàng từ nhiều nhà cung cấp ở các địa phương khác nhau, cũng như linh hoạt việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua, linh hoạt các biện pháp thu hồi vốn.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản trị rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	141.460.920.892	13.945.705.320	155.406.626.212
- Phải trả người bán	51.008.823.381		51.008.823.381
- Phải trả nội bộ và phải trả khác	6.159.742.684	-	6.159.742.684

1.5. Quản lý rủi ro thị trường

Rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ.... có gốc ngoại tệ tại thời điểm 30/06/2017 như sau:

	Tài sản tài chính	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
USD	**34.920.439.048**	**113.878.746.324**
Tiền và các khoản tương đương tiền	*5.708.332.933*	35.474.299.305
Các khoản phải thu ngắn hạn	*29.212.106.115*	78.404.447.019
EUR	**-**	**7.866.584**
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	7.866.584
	34.920.439.048	**113.878.746.324**

	Công nợ tài chính	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
USD	**115.161.220.812**	**72.251.254.782**
Phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn	37.959.670.284	4.349.754.674
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	77.201.550.528	67.901.500.108
	115.161.220.812	**72.251.254.782**

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết. Các khoản đầu tư này được nắm giữ không nhằm mục đích kinh doanh mà phục vụ chiến lược phát triển lâu dài

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và chịu rủi ro khi có sự biến động tăng giá của giá bán hàng hóa. Công ty chưa áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro của nghiệp vụ này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

2. Thông tin các bên liên quan

2.1. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Quan hệ
Mirae Fiber Tech Co.,Ltd	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Mirae Fiber	Chi nhánh Hưng Yên
Ông Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn

2.2. Thu nhập Ban Tổng Giám đốc

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Lương và các khoản thưởng của Ban Tổng Giám đốc	2.729.748.969	1.577.388.630

2.3. Giao dịch với các bên liên quan:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Công ty Cổ phần Mirae Fiber	Mua hàng	22.125.236.135	12.143.779.936
Công ty Cổ phần Mirae Fiber	Bán hàng	22.125.236.135	12.143.779.936
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Mua hàng	27.286.201.090	24.437.068.673
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Bán hàng	3.372.430.560	3.996.632.688
Ông Shin Young Sik	Vay tiền	1.900.000.000	7.900.000.000
Ông Choi Young Ho	Vay tiền	2.557.500.000	4.083.366.000
Ông Shin Young Sik	Trả nợ tiền vay	2.815.000.000	8.200.000.000
Ông Choi Young Ho	Trả nợ tiền vay	10.374.629.185	4.089.027.130
Ông Kim Chol Soo	Tạm ứng	88.209.677	56.297.695

2.4. Công nợ với các bên liên quan

Các khoản phải thu

Bên liên quan	Tài khoản	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Dư nợ 331	58.189.819.445	60.512.095.727
Ông Kim Chol So	141	367.685.974	407.278.954
Ông Choi Young Ho	141	105.453.732	-

Các khoản phải trả

Bên liên quan	Tài khoản	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Dư có 131	1.080.302.739	4.452.733.299
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	331	2.955.675.540	-
Ông Shin Young Sik	3388	649.659.003	1.564.659.003
Ông Choi Young Ho	3388	239.920.665	8.057.049.850

IX. Thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

X. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2016 và Báo cáo soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ki ểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội.

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Shin Young Sik	Nguyễn Ngọc Liên	Nguyễn Ngọc Liên

Bình Dương, ngày 17 tháng 07 năm 2017

PHỤ LỤC 01: NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**101.844.809.167**	**69.503.485.728**	**34.879.060.837**	**3.665.225.108**
Công ty TNHH Đệm mút Ngọc Sơn	7.332.000.000	-	7.332.000.000	-
Doo Sol Trading Co.,Ltd	1.497.015.574	72.379.912	1.497.015.574	72.379.912
DNTN May mặc Kim Hàn	556.519.342	-	556.519.342	-
Công ty TNHH Việt Hàn	510.743.744	-	510.743.744	-
DNTN Minh Đức	220.809.486	-	220.809.486	-
DNTN Ngọc Tùng Quân	402.358.405	-	402.358.405	-
FX Korea Co.,Ltd	3.057.979.652	917.393.896	3.060.000.343	918.000.103
DUROSOURCING CO.,LTD	1.376.642.635	-	1.377.552.311	-
World Best (World BNB Far East)	1.116.185.559	-	1.116.923.127	-
WOONG BEE DIVISION .,CO LTD	109.726.579	109.726.579	109.799.040	32.939.712
ESTER TRADING	795.134.238	-	795.659.657	-
ESTIA Co ., LTD	776.481.421	232.944.426	776.994.514	233.098.354
BPI Co., Ltd	718.786.420	276.635.104	719.261.389	276.777.595
CONG TY TNHH VINATECH	498.081.640	-	498.081.640	-
FUGY International Trading Co.,Ltd	406.497.873	-	406.497.873	-
Thomas Hill	351.750.180	-	351.750.180	-
HANSON TEX CO.,Ltd	312.377.134	-	312.377.134	-
FIRMA TAURUS IMP/EXP INTERNATIONAL	306.864.431	-	306.864.431	-
Đối tượng khác	81.498.854.854	67.894.405.811	14.527.852.647	2.132.029.433
Cộng	**101.844.809.167**	**69.503.485.728**	**34.879.060.837**	**3.665.225.108**

Phụ lục 02: Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**37.187.313.840**	**545.492.730.058**	**10.773.651.217**	**885.337.899**	**1.224.297.403**	**595.563.330.417**
Số tăng trong năm	5.043.728.819	40.401.865.109	778.235.455	-	-	46.223.829.383
- Mua trong năm	-	*40.401.865.109*	*778.235.455*	-	-	*41.180.100.564*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*5.043.728.819*	-	-	-	-	*5.043.728.819*
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	(619.947.754)	-	-	(619.947.754)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	*(619.947.754)*	-	-	*(619.947.754)*
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**42.231.042.659**	**585.894.595.167**	**10.931.938.918**	**885.337.899**	**1.224.297.403**	**641.167.212.046**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**18.344.287.806**	**232.061.852.372**	**4.748.380.382**	**793.999.710**	**1.149.884.242**	**257.098.404.512**
Số tăng trong năm	806.826.394	22.610.809.183	705.502.361	23.208.030	23.863.638	24.170.209.606
- Khấu hao trong năm	*806.826.394*	*22.610.809.183*	*705 502.361*	*23.208.030*	*23.863.638*	24.170.209.606
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	(613.571.119)	-	-	(613.571.119)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	*(613.571.119)*	-	-	(613.571.119)
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**19.151.114.200**	**254.672.661.555**	**4.840.311.624**	**817.207.740**	**1.173.747.880**	**280.655.042.999**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**18.843.026.034**	**313.430.877.686**	**6.025.270.835**	**91.338.189**	**74.413.161**	**338.464.925.905**
Tại ngày cuối năm	**23.079.928.459**	**331.221.933.612**	**6.091.627.294**	**68.130.159**	**50.549.523**	**360.512.169.047**

Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 07.00289/HĐTC ngày 18/12/2007, tài sản thế chấp bao gồm 4 dây chuyền chuyên sản xuất gòn chần và hệ thống máy quiting với giá trị được định giá là 69 tỷ đồng.

Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.00181/HĐTC ngày 27/10/2009; Tài sản thế chấp là nhà xưởng gắn liền với đất được ghi nhận theo giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình số phát hành 747252597500187 vào sổ hồ sơ gốc số 91/CN-SHTC cấp ngày 10/08/2009 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 471583 vào sổ cấp giấy chứng nhận số T00536/CN-05 cấp ngày 13/10/2005; Giá trị được định giá là 17,3 tỷ đồng.

Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2009/KMR/HĐTC ngày 14/05/2009; Tài sản thế chấp gồm: Dây chuyền sản xuất gòn (TK số 376/NK/NĐT/KCNST ngày 14/07/2007), máy sản xuất nệm lò xo (TK số 71/NK/NĐT/NPT ngày 25/10/2008), Máy sản xuất nệm lò xo (TK số 76/NK/NĐT/NPT ngày 03/11/2008), Máy sản xuất nệm lò xo (TK số 06/NK/NĐT/NPT ngày 06/01/2009), Dây chuyền sản xuất máy làm đệm (HĐ GTGT số 0001462 ngày 26/02/2009); Giá trị của tài sản đảm bảo được định giá là 2.621.400 USD.

Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2009/KMR/HĐTC tháng 05/2009; Tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 751774 do UBND Tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/08/2003 vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 251 QSDĐ/2003; Giá trị tài sản được định giá là 7,931 tỷ đồng.

Theo hợp đồng thế chấp số 07.0024/PL01/TC-NHNT.HY ngày 11/12/2007 bao gồm hệ thống sân đường, tường rào, hệ thống cung cấp gas, nhà xưởng sản xuất… được định giá 2.315.683.531 VNĐ, theo biên bản định giá ngày 04/12/2009.

Theo hợp đồng thế chấp số 07.0025/PL01/TC-NHNT.HY ngày 11/12/2007, tài sản thế chấp là dây chuyền sản xuất gòn bông và gòn kim, máy chần gòn và chần thêu, dây chuyền sản xuất gòn bông và máy chần gòn được định giá 2.648.685 USD.

Theo hợp đồng thế chấp số 11.0072/TC/VCB.HY ngày 07/09/2011, tài sản thế chấp là toàn bộ các công trình xây dựng bao gồm hệ thống tường rào, sân đường, hệ thống cung cấp gas, nhà xưởng sản xuất…được định giá 2.343.727.695 USD, theo biên bản định giá lại lần thứ hai năm 2011

Hợp đồng thế chấp tài sản số 14.0103/TC-VCB.HY ngày 11/05/2014, theo đó tài sản thế chấp là 08 máy móc thiết bị được Công ty mua mới 100% có xuất xứ từ Hàn Quốc và hiện đang được đưa vào sử dụng tại nhà máy của Công ty, tổng giá trị tài sản thế chấp theo Biên bản định giá số 14.0103/ĐG-VCB.HY ngày 11/05/2014 là 137,28 tỷ đồng

Hợp đồng thế chấp tài sản số 140150/TC-VCB.HY ngày 01/08/2014, theo đó tài sản thế chấp là 01 xe ô tô con, nhãn hiệu TOYOTA, màu bạc, mang biển kiểm soát số 89LD-002.69 do Phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh Hưng Yên cấp ngày 29/07/2014, tổng giá trị tài sản thế chấp là 630 triệu đồng.

Hợp đồng thế chấp tài sản số 140266/TC-VCB.HY ngày 25/12/2014, theo đó tài sản thế chấp là 01 xe ô tô con, nhãn hiệu TOYOTA, màu bạc, mang biển kiểm soát số 89LD-002.86 do phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh Hưng Yên cấp ngày 18/12/2014, tổng giá trị tài sản thế chấp là 630 triệu đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

Phụ lục 03: Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	**134.426.977.122**	**134.426.977.122**	**132.441.988.139**	**113.221.196.077**	**115.206.185.060**	**115.206.185.060**
Vay ngắn hạn VNĐ	**63.537.689.094**	**63.537.689.094**	**67.641.020.839**	**59.248.517.447**	**55.145.185.702**	**55.145.185.702**
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (1)	25.105.000.000	25.105.000.000	27.675.360.000	30.613.360.000	28.043.000.000	28.043.000.000
Ngân hàng NN&PTNT VN-CN Sóng Thần (2)	7.144.000.000	7.144.000.000	15.644.019.000	16.257.019.000	7.757.000.000	7.757.000.000
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Hưng Yên (*)	31.288.689.094	31.288.689.094	24.321.641.839	12.378.138.447	19.345.185.702	19.345.185.702
Vay ngắn hạn ngoại tệ USD	**70.889.288.028**	**70.889.288.028**	**64.800.967.300**	**53.972.678.630**	**60.060.999.358**	**60.060.999.358**
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (1)	29.732.741.212	29.732.741.212	30.931.361.825	15.696.133.808	14.497.513.195	14.497.513.195
Ngân hàng NN&PTNT VN-CN Sóng Thần (2)	10.891.821.075	10.891.821.075	10.879.965.625	10.007.779.200	10.019.634.650	10.019.634.650
Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB) (3)	8.682.287.121	8.682.287.121	8.690.205.169	7.918.048	-	-
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Hưng Yên (*)	21.582.438.620	21.582.438.620	14.299.434.681	28.260.847.574	35.543.851.513	35.543.851.513
Nợ dài hạn đến hạn trả	**7.033.943.770**	**7.033.943.770**	**6.736.209.520**	**3.353.025.750**	**3.650.760.000**	**3.650.760.000**
Vay VNĐ	***1.816.561.270***	***1.816.561.270***	***1.064.061.270***	***708.500.000***	***1.461.000.000***	***1.461.000.000***
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.210.052.500	1.210.052.500	810.052.500	400.000.000	800.000.000	800.000.000
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Sóng Thần	329.508.770	329.508.770	254.008.770	112.500.000	188.000.000	188.000.000
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Hưng Yên (**)	277.000.000	277.000.000	-	196.000.000	473.000.000	473.000.000
Vay USD	***5.217.382.500***	***5.217.382.500***	***5.672.148.250***	***2.644.525.750***	***2.189.760.000***	***2.189.760.000***
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Sóng Thần	2.183.280.000	2.183.280.000	1.085.640.000	1.092.120.000	2.189.760.000	2.189.760.000

NH TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Hưng Yên (**)	3.034.102.500	3.034.102.500	4.586.508.250	1.552.405.750	-	-
Cộng	**141.460.920.892**	**141.460.920.892**	**139.178.197.659**	**116.574.221.827**	**118.856.945.060**	**118.856.945.060**

(1) Theo hợp đồng số 16.213/2016-HĐTDHM/NHCT901- CTY MIRAE ngày 31/10/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Bình Dương; Với hạn mức tín dụng là 55 tỷ đồng (Năm mươi lăm tỷ đồng chẵn) hoặc USD tương đương; Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông, chăn, ga, gối, nệm, các sản phẩm từ gòn; Thời hạn cho vay và lãi suất của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 25/10/2017.

(2) Theo hợp đồng tín dụng số 5590-LAV-201600606 ngày 08/07/2016 giữa Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN KCN Sóng thần; Với tổng hạn mức tín dụng được cấp 18 tỷ đồng (Mười tám tỷ đồng); Mục đích sử dụng bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chằng gòn, mở L/C, chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu, phát hành thư bảo lãi các loại; Thời hạn cho vay và lãi suất được quy định tại từng lần nhận nợ cụ thể.

(3) Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐTDHM ngày 10/05/2017 giữa ngân hàng TMCP Phương Đông và Công ty cổ phần Mirae là hợp đồng hạn mức 1 triệu USD, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Mục đích bổ sung vốn sản xuất kinh doanh; Lãi suất bằng lãi suất Libor 3 tháng + biên bộ 3,5% / năm, lãi suất cụ thể đối với mỗi lần giải ngân được thỏa thuận trong từng khế ước nhận nợ, lãi suất điều chỉnh định kỳ 03 tháng 1 lần (bằng lãi suất Libor 3 tháng + biên độ 3,5% / năm), lãi suất điều chỉnh được tính trên cơ sở là 365 ngày, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn.

(*) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 16.0123/VCB.KH ngày 23/12/2016 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên. Hạn mức cho vay là 55 tỷ VNĐ, với mục đích bổ sung vốn lưu động trong quá trình sản xuất kinh doanh, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này, thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần rút vốn ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 09 tháng, bên vay có thể rút vốn bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ, lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất của Bên cho vay trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Nợ gốc được trả một hoặc nhiều lần nhưng không quá thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Trả lãi vốn vay vào ngày 26 hàng tháng.

(**) Hợp đồng tín dụng từng lần số 140316/VCB.HY ngày 01/08/2014 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên. Số tiền vay 420.000.000 đồng, mục đích sử dụng thanh toán tiền mua xe ô tô theo hóa đơn GTGT số 0027394 ngày 26/07/2014, đơn vị phát hành Công ty TNHH Một thành viên TOYOTA Mỹ Đình. Lãi suất cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ. Thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Khoản vay theo Hợp đồng này được bảo đảm bằng tài sản thế chấp là 01 chiếc xe ô tô được hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Bên vay. Chi tiết tài sản, quyền và nghĩa vụ của các bên được thể hiện tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 140150/TC-VCB.HY ngày 01/08/2014.

(**) Hợp đồng tín dụng từng lần số 1400708/VCB.HY ngày 25/12/2014 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên. Số tiền vay 420.000.000 đồng, mục đích sử dụng thanh toán tiền mua xe ô tô theo hóa đơn GTGT số 0009913 ngày 16/12/2014, đơn vị phát hành Công ty TNHH Một thành viên TOYOTA Mỹ Đình. Lãi suất cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ. Thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Khoản vay theo Hợp đồng này được bảo đảm bằng tài sản thế chấp là 01 chiếc xe ô tô được hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Bên vay. Chi tiết tài sản, quyền và nghĩa vụ của các bên được thể hiện tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 140266/TC-VCB.HY ngày 25/12/2014.

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng	**7.915.882.730**	**7.915.882.730**	**513.000.000**	**6.714.738.020**	**14.117.620.750**	**14.117.620.750**
Vay dài hạn VNĐ	*6.821.002.730*	*6.821.002.730*	*513.000.000*	*1.063.997.270*	*7.372.000.000*	*7.372.000.000*
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Sóng Thần (1)	589.500.000	589.500.000	513.000.000	253.500.000	330.000.000	330.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (3)	6.231.502.730	6.231.502.730	-	810.497.270	7.042.000.000	7.042.000.000
Vay dài hạn USD	*1.094.880.000*	*1.094.880.000*	-	*5.650.740.750*	*6.745.620.750*	*6.745.620.750*
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Sóng Thần (2)	1.094.880.000	1.094.880.000	-	1.094.880.000	2.189.760.000	2.189.760.000
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Hưng Yên (**)	-	-	-	4.555.860.750	4.555.860.750	4.555.860.750
Nợ thuê tài chính	**6.029.822.590**	**6.029.822.590**	**5.560.893.449**	**3.100.633.651**	**3.569.562.792**	**3.569.562.792**
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (*)	6.029.822.590	6.029.822.590	5.560.893.449	3.100.633.651	3.569.562.792	3.569.562.792
Cộng	**13.945.705.320**	**13.945.705.320**	**6.073.893.449**	**9.815.371.671**	**17.687.183.542**	**17.687.183.542**

(1) Theo hợp đồng tín dụng số 5590-LAV-201600816 ngày 22/09/2016 giữa Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN KCN Sóng thần; Phương thức cho vay theo dự án, số tiền cho vay tối đa 1.200.000.000 đồng. Mục đích vay: mua xe ô tô phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền vay lần đầu; Lãi suất áp dụng theo quy định của Agribank được công bố từng thời điểm và được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ.

(1) Giấy nhận nợ số 5590-LDS-201702575 ngày 07/06/2017 theo hợp đồng tín dụng số 5590-LAV-201600816 ngày 22/09/2016, số tiền nhận nợ là 513.000.000 đồng, mục đích mua xe ô tô phục vụ hoạt động kinh doanh (theo hợp đồng mua bán ô tô số 1170607/05/17/HĐKT/TBH-BD ngày 30/05/2017.

(2) Theo hợp đồng vay trung hạn số 5590-LAV-201500 ngày 30/12/2015 giữa Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN KCN Sóng thần; Hạn mức vay 6,5 tỷ đồng, cấp tín dụng bằng USD. Mục đích vay: thanh toán tiền nhập khẩu thiết bị trong dây truyền sản xuất gòn; Thời hạn vay 36 tháng; Lãi suất vay được công bố theo từng lần giải ngân.

(3) Theo hợp đồng tín dụng số 16.135/2016-HĐTDDA/NHCT901- MIRAE ngày 01/08/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Bình Dương, theo đó bên cho vay cam kết cho bên vay vay các khoản tiền bằng Việt Nam đồng có tổng giá trị không vượt quá 8.042.000.000 đồng (Tám tỷ không trăm bốn mươi hai triệu đồng chẵn); Mục đích sử dụng để thanh toán chi phí chuyển nguồn gốc sử dụng đất tại thửa đất số 279, tờ bản đồ số C3DC14, phường An Phú, TX Thuận An, Bình Dương; Thời hạn cho vay các khoản nợ là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất được ghi trên từng Giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

(**) Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 15.0262/VCB.HY ngày 12/05/2015 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương. Số tiền vay 300.000 USD, mục đích thanh toán các chi phí thực hiện dự án "Đầu tư mở rộng sản xuất bông tấm thế hệ mới 2015". Lãi suất cho vay áp dụng tại thời điểm ký Hợp đồng tín dụng là 5%/năm. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Khoản vay được bảo đảm bằng các tài sản thuộc dự an đầu tư mở rộng, bao gồm: Máy đánh tơi bông model MRTECKBL64, máy trộn bông model DS-MM150, máy dàn đều bông model DS-F050B, máy dàn đều bông model DS-VT80, máy tạo màng bông giàn sấy bông, hệ thống điện. Tổng giá trị tài sản đảm bảo vào khoảng 2.965.411 USD.

Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-					
Trên 1 năm đến 5 năm	**3.100.569.651**	**245.193.265**	**2.855.376.386**	**2.718.446.439**	**276.039.498**	**2.442.406.941**
HĐ số 2015-00230-000 (1)	294.383.454	51.959.295	242.424.159	1.036.467.120	103.420.457	933.046.663
HĐ số 2015-00231-000 (2)	220.976.076	35.818.844	185.157.232	842.220.894	89.699.588	752.521.306
HĐ số 2016-00032-000 (3)	273.952.476	52.300.383	221.652.093	839.758.425	82.919.453	756.838.972
HĐ số 2016-00174-000 (4)	2.311.257.645	105.114.743	2.206.142.902	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

(1) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2015-00230-000 ngày 02/12/2015, theo đó, bên cho thuê là Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam, Công ty Cổ phần Mirae thuê thiết bị gồm máy đánh tơi gòn DS-CO50B, xuất xứ Hàn Quốc, mới 100%, sản xuất năm 2015 và máy trộn bông DS-VT60, xuất xứ Hàn Quốc, mới 100%, sản xuất 2015; giá mua theo thông báo giá mua số 2015-00230-001 ngày 17/03/2016 là 2.479.149.723 đồng; thời hạn thuê 36 tháng; lãi suất thuê 8,22 %/năm; phương thức trả tiền thuê là thanh toán sau mỗi tháng; giá trị mua lại 0,7% giá mua, khi kết thúc thời hạn thuê, Bên thuê sẽ mua lại thiết bị với số tiền bằng Giá trị mua lại, giá trị mua lại không bao gồm chi phí, thuế hoặc các phí tổn khác, bên cho thuê có thể dùng tiền ký quỹ, không cần báo hay có sự đồng ý của Bên thuê, để thanh toán Giá trị mua lại khi thanh lý Hợp đồng cho thuê, bên thuê sẽ chịu mọi chi phí, thuê và các phí tổn khác liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu Thiết bị khi kết thúc thời hạn thuê.

(2) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2015-00231-000 ngày 01/12/2015, theo đó, bên cho thuê là Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam, Công ty Cổ phần Mirae thuê thiết bị là máy chần gòn vi tính tự động KSC-64", xuất xứ Hàn Quốc, mới 100%, sản xuất năm 2015, giá mua theo thông báo giá mua số 2015-00231-001 ngày 19/01/2016 là 1.837.749.443 đồng; thời hạn thuê 36 tháng; lãi suất thuê 8,22 %/năm; phương thức trả tiền thuê là thanh toán sau mỗi tháng; giá trị mua lại 0,7% giá mua, khi kết thúc thời hạn thuê, Bên thuê sẽ mua lại thiết bị với số tiền bằng Giá trị mua lại, giá trị mua lại không bao gồm chi phí, thuế hoặc các phí tổn khác, bên cho thuê có thể dùng tiền ký quỹ, không cần báo hay có sự đồng ý của Bên thuê, để thanh toán Giá trị mua lại khi thanh lý Hợp đồng cho thuê, bên thuê sẽ chịu mọi chi phí, thuê và các phí tổn khác liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu Thiết bị khi kết thúc thời hạn thuê.

(3) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2016-00032-000 ngày 14/03/2016, theo đó, bên cho thuê là Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam, Công ty Cổ phần Mirae thuê thiết bị gồm 2 máy chần gòn vi tính (68" 3 Bar No.7 (3"-1")), xuất xứ Hàn Quốc, mới 100%, sản xuất năm 2016 và máy chần gòn vi tính (68" 3 Bar No.7 (1,5")), xuất xứ Hàn Quốc, mới 100%, sản xuất 2016; giá mua theo thông báo giá mua số 2016-00032-001 ngày 05/05/2016 là 2.284.575.835 đồng; thời hạn thuê 36 tháng; lãi suất thuê 8,28 %/năm; phương thức trả tiền thuê là thanh toán sau mỗi tháng; giá trị mua lại 1% giá mua, khi kết thúc thời hạn thuê, Bên thuê sẽ mua lại thiết bị với số tiền bằng Giá trị mua lại, giá trị mua lại không bao gồm chi phí, thuế hoặc các phí tổn khác, bên cho thuê có thể dùng tiền ký quỹ, không cần báo hay có sự đồng ý của Bên thuê, để thanh toán Giá trị mua lại khi thanh lý Hợp đồng cho thuê, bên thuê sẽ chịu mọi chi phí, thuê và các phí tổn khác liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu Thiết bị khi kết thúc thời hạn thuê.

(4) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2016-00174-000 ngày 30/09/2016, theo đó, bên cho thuê là Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam, Công ty Cổ phần Mirae thuê thiết bị gồm: Máy vào đầu bông M/C DS-CO50B, xuất xứ Hàn Quốc, mới 100%, sản xuất năm 2016; Máy đáng tơi bông M/C DS F060, xuất xứ Hàn Quốc, mới 100%, sản xuất 2016; Máy gạt bong DS RTD-S, xuất xứ Hàn Quốc, mới 100%, sản xuất năm 2016; Máy trộn bông M/C DS-VT60, xuất xứ Hàn Quốc, mới 100%, sản xuất năm 2016; Trục gạt bông, xuất xứ Hàn Quốc, mới 100%, sản xuất năm 2016, toàn bộ do Dae Sung Machinery Co., Ltd cung cấp. giá mua theo thông báo giá mua số 2016-00174-001 ngày 16/01/2017 là 6.107.030.249 đồng; thời hạn thuê 36 tháng; lãi suất thuê 8,0%/năm; phương thức trả tiền thuê là thanh toán sau mỗi tháng; giá trị mua lại 0,3% giá mua, khi kết thúc thời hạn thuê, Bên thuê sẽ mua lại thiết bị với số tiền bằng Giá trị mua lại, giá trị mua lại không bao gồm chi phí, thuế hoặc các phí tổn khác, bên cho thuê có thể dùng tiền ký quỹ, không cần báo hay có sự đồng ý của Bên thuê, để thanh toán Giá trị mua lại khi thanh lý Hợp đồng cho thuê, bên thuê sẽ chịu mọi chi phí, thuê và các phí tổn khác liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu Thiết bị khi kết thúc thời hạn thuê.

Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	**488.814.430.000**	-	**(35.432.213)**	**11.938.739.721**	**5.598.939.941**	**3.718.124.223**	**(384.196.754)**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	7.195.967.864	7.195.967.865
- Tăng khác	-	-	-	191.821.826	95.910.913	-	287.732.741
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(839.554.563)	(839.554.558)
2. Số dư cuối năm trước	**488.814.430.000**	-	**(35.432.213)**	**12.130.561.547**	**5.694.850.854**	**10.074.537.524**	**516.678.947.727**
3. Số dư đầu năm nay	**488.814.430.000**	-	**(35.432.213)**	**12.130.561.562**	**5.694.850.854**	**10.074.537.524**	**516.678.947.727**
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	
- Tăng vốn trong kỳ (*)	80.000.000.000	-	-	-	-	-	80.000.000.001
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	5.379.059.961	5.379.059.962
- Tăng khác (**)	-	-	-	719.596.786	359.798.393	-	1.079.395.180
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(2.158.991.965)	(2.158.991.965)
4. Số dư cuối kỳ	**568.814.430.000**	-	**(35.432.213)**	**12.850.158.348**	**6.054.649.247**	**13.294.605.520**	**600.978.410.908**

(*) Theo biên bản họp của hội đồng quản trị Công ty cổ phần Mirae số 05/2017/BBH-HĐQT ngày 26/04/2017 về việc tăng vốn điều lệ, tăng vốn đầu tư, vốn góp của Công ty; Nghị quyết của hội đồng quản trị công ty cổ phần Mirae số 05/2017/NQ-HĐQT ngày 26/04/2017 về việc đăng ký tăng vốn điều lệ của công ty sau khi kết thúc chào bán riêng lẻ 8 triệu cổ phiếu) và giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cửa Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương số 1030172375 lần đầu ngày 06/07/2007 và thay đổi lần thứ 11 ngày 23/06/2017.

(**) Trích các quỹ trong năm nay theo biên bản họp nghị quyết số 01/2017/BB-ĐHĐCĐ ngày 31/3/2017 về đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017

- Quỹ đầu tư phát triển	*719.596.786*
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	*359.798.393*
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	*719.596.786*
- Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	*360.000.000*
Cộng	**2.158.991.965**

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
Khu phố 1B, An Phú, Thuận An, Bình Dương

Phụ lục 06: Báo cáo bộ phận

Kết quả kinh doanh của bộ phận các tài sản và nợ phải trả bao gồm các khoản mục được phân bổ trực tiếp cho mỗi bộ phận cũng như các khoản mục có thể được phân bổ hợp lý, được trình bày chi tiết tại bảng dưới đây:

Bộ phận chia theo địa lý

	Bình Dương		Hưng Yên		Loại trừ		Tổng Hợp	
	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	91.986.934.607	100.205.927.148	112.474.768.516	125.173.848.589	-	-	204.461.703.123	225.379.775.737
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	22.006.481.135	4.565.770.775	118.755.000	7.578.009.161	(22.125.236.135)	(12.143.779.936)	22.125.236.135	12.143.779.936
Tổng doanh thu của bộ phận	113.993.415.742	104.771.697.923	112.593.523.516	132.751.857.750	(22.125.236.135)	(12.143.779.936)	226.586.939.258	237.523.555.673
Lợi nhuận gộp	20.306.642.309	40.438.414.731	18.794.219.029	22.556.040.740			39.100.861.338	62.994.455.471
Lợi nhuận trước thuế	3.304.152.158	7.827.337.752	4.612.802.183	8.280.519.928			7.916.954.341	16.107.857.680
Tài sản của bộ phận	529.940.300.010	409.562.670.691	464.313.928.305	466.265.041.030	(222.890.486.590)	(159.334.558.480)	994.254.228.315	875.827.711.721
Nợ phải trả của bộ phận	130.105.623.869	85.566.537.016	253.110.460.161	259.017.664.057	153.915.376.596	(149.672.331.832)	383.216.084.030	344.584.201.073
Mua sắm tài sản cố định	32.428.772.102	6.135.452.687	18.397.889.775	1.679.515.400			50.826.661.877	7.814.968.087
Khấu hao và phân bổ	9.542.252.480	6.574.921.158	17.112.535.166	16.737.773.659			26.654.787.646	23.312.694.817

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

	Tấm bông, gòn		Máy móc		Bộ phận khác		Hợp nhất	
	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	199.183.546.276	215.741.886.188	138.773.400	-	5.139.383.447	9.637.889.549	204.461.703.123	225.379.775.737

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
An Phú, Thuận An, Bình Dương	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 37/2017/CV-CK	

Bình Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2017

Kính gửi: **Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước**

Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh

(V/v: Giải trình chênh lệch số liệu BCTC soát xét 06 tháng năm 2017)

- Căn cứ Báo cáo tài chính 06 tháng năm 2017 do Công ty Cổ phần Mirae lập.
- Căn cứ Báo cáo tài chính đã được soát xét 6 tháng năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm Toán và Kế toán Hà Nội

Công ty Cổ phần Mirae xin giải trình chênh lệch số liệu giữa BCTC quý 2 năm 2017 và BCTC soát xét 06 tháng năm 2017 đã kiểm toán như sau: theo chi tiết đính kèm.

Trân trọng kính chào.

Công ty Cổ Phần Mirae
Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
S.G.C.N: 4610330001 T.P. T.N.NG
TX. THUẬN AN-T.BÌNH DƯƠNG

SHIN YOUNG SIK

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
KP 1B - Phường An Phú - Thị Xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương
Tel: 0650 3 791 038 Fax: 0650 3 791 037

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU BCTC SOÁT XÉT 6 THÁNG 2017

Mẫu số B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Số báo cáo của Công ty	Số báo cáo của kiểm toán	Chênh lệch	Giải trình
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.15**	**204,405,077,394**	**204,463,075,564**	**57,998,170**	Tăng do điều chỉnh doanh thu bán hàng
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,372,441	1,372,441	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**204,403,704,953**	**204,461,703,123**	**57,998,170**	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	165,349,797,271	165,360,841,785	11,044,514	Tăng do điều chỉnh khấu hao TSCĐ
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**39,053,907,682**	**39,100,861,338**	**46,953,656**	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	552,602,891	488,147,177	(64,455,714)	Giảm do đánh giá chênh lệch tỷ giá các khoản ngoại tệ
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	5,076,061,482	5,197,549,451	121,487,969	Tăng do đánh giá chênh lệch tỷ giá các khoản ngoại tệ
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*4.501.600.803*	*4.564.491.068*	62,890,265	Tăng do đơn vị chưa hạch toán chi phí lãi vay
8. Chi phí bán hàng	24		11,637,001,033	11,637,001,033	-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15,732,362,472	15,733,828,654	1,466,182	Tăng do điều chỉnh phân bổ chi phí trả trước
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**7,161,085,586**	**7,020,629,377**	**(140,456,209)**	
11. Thu nhập khác	31		1,316,041,186	1,316,041,186	-	
12. Chi phí khác	32		419,716,222	419,716,222	-	
13. Lợi nhuận khác (40=31-31)	**40**		**896,324,964**	**896,324,964**	**-**	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**8,057,410,550**	**7,916,954,341**	**(140,456,209)**	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,198,980,586	2,537,894,380	338,913,794	Tăng do trích bổ sung thuế TNDN
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	**60**		**5,858,429,964**	**5,379,059,961**	**(479,370,003)**	Giảm do ảnh hưởng các yếu tố trên

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

SHIN YOUNG SIK